



CK.0000074726

HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

VÀ HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2015

- * THÔNG TƯ SỐ 104/2014/TT-BTC NGÀY 07-08-2014 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước
- * HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC MỚI (áp dụng từ tháng 09 năm 2014)

YÊN
EU



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu quản lý ngân sách nhà nước trong quá trình đổi mới, Bộ Tài chính đã ban hành QĐ 33/2008/QĐ-BTC về về hệ thống mục lục ngân sách nhà nước, và mới nhất là TT 104/2014/TT-BTC ngày 7-8-2014 Quy định sửa đổi, bổ sung Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước có hiệu lực từ tháng 20-9-2014... Thời gian gần đây, Chính phủ và các Bộ ngành cũng đã ban hành nhiều văn bản về quản lý tài chính, sử dụng vốn, quỹ, kinh phí ngân sách Nhà nước như: TTLT 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27-01-2014 Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; TTLIT 02/2014/TTLT-BTP-BTC-BLĐTBXH-NHNNVN ngày 14-01-2014 Hướng dẫn việc cung cấp thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án và thực hiện phong tỏa, khấu trừ để thi hành án dân sự; TT 04/2014/TT-BTC ngày 02-01-2014 Quy định quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước...

Nhằm giúp các cơ quan, đơn vị nắm bắt kịp thời và thực hiện tốt việc quản lý tài sản, phân bổ ngân sách nhà nước, lập dự toán, thanh quyết toán thu chi ngân sách, Nhà xuất bản Tài chính cho xuất bản quyển sách: **“HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC MỚI NHẤT - HƯỚNG DẪN THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN, KIỂM TOÁN, THANH TRA, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC”**.

Nội dung cuốn sách bao gồm những nội dung sau :

Phần thứ nhất. Hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán, kiểm toán và thanh tra nguồn vốn ngân sách nhà nước

Phần thứ hai. Quy định mới nhất về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí minh bạch tài sản, thu nhập

Phần thứ ba. Quy định mới về quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Phần thứ tư. Quy định về quản lý tài chính, chế độ hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước

Phần thứ năm. Chế độ tiền lương mới áp dụng từ ngày 1-7-2013

Phần thứ sáu. Hệ thống mục lục Ngân sách nhà nước mới (Áp dụng từ tháng 09 năm 2014)

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích cho bạn đọc cả nước. Rất mong nhận được sự góp ý từ phía bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN

Phần thứ nhất.

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

1. THÔNG TƯ SỐ 84/2014/TT-BTC NGÀY 27-6-2014

CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015

Chương I

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2014

Điều 1. Quy định chung

1. Căn cứ đánh giá nhiệm vụ NSNN năm 2014:

a) Nhiệm vụ NSNN năm 2014 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 57/2013/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về dự toán NSNN năm 2014, Nghị quyết số 61/2013/QH13 ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2014, Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2014, Quyết định số 2617/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2014; các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2014.

b) Các văn bản điều hành của Chính phủ gồm: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2014; Nghị định số 204/2013/NĐ-CP của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải

pháp thực hiện NSNN 2013-2014; Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng.

c) Thông tư số 199/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2014.

d) Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN trong 6 tháng đầu năm; các giải pháp trong 6 tháng cuối năm để phấn đấu hoàn thành vượt dự toán NSNN 2014 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

2. Bám sát chỉ đạo của Chính phủ trong điều hành kinh tế xã hội, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương báo cáo, đánh giá kết quả thu chi NSNN năm 2014 theo Nghị quyết của Quốc hội (bao gồm các tác động do thực hiện các Luật thuế sửa đổi, bổ sung như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,...); kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu chi NSNN; các biện pháp đã áp dụng để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; bố trí kinh phí các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho an ninh, quốc phòng để giữ vững chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị và trật tự xã hội; và đề xuất các kiến nghị liên quan đến các chính sách thu – chi NSNN, các chính sách chế độ khác (nếu có) gửi Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan có liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường, thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua. Khi đánh giá cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá, phân tích kỹ nguyên nhân ảnh hưởng đến thu ngân sách năm 2014: Tình hình sản xuất - kinh doanh, hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các nhân tố (chi phí đầu vào cao, mức độ tiếp cận tín dụng khó khăn, sức mua giảm, tiêu thụ chậm,...); kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất và tiêu thụ của các sản phẩm chủ yếu; giá bán, lợi nhuận; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp trong điều kiện tiến độ xử lý nợ xấu, cơ cấu các khoản nợ trước đây của phần lớn các doanh nghiệp rất chậm.

2. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về thu theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị định số 204/2013/NĐ-CP của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện NSNN 2013-2014; tác động đến thu NSNN do việc thực hiện các Luật thuế mới sửa đổi, bổ sung (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,...); việc miễn, giảm, gia hạn, điều chỉnh thuế suất năm 2014 theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; việc gia hạn thời

gian nộp thuế, miễn giảm thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 207/TB-VPCP ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế năm 2014: Xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2013, dự kiến số nợ phát sinh trong năm 2014, số nợ thuế thu hồi được trong năm 2014 và số nợ thuế đến ngày 31/12/2014. Tổng hợp, phân loại đầy đủ, chính xác số thuế nợ đọng theo quy định (nợ đọng theo từng loại doanh nghiệp, từng sắc thuế và ở từng ngành).

4. Đánh giá tình hình kê khai, hoàn thuế giá trị gia tăng đến hết năm 2014; số hoàn thuế phát sinh theo kê khai của doanh nghiệp trong năm 2014; số dự kiến hoàn cho doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng ngay từ khâu kiểm tra hồ sơ, chứng từ; có biện pháp xử lý nhanh chóng, kịp thời khi có dấu hiệu nghi ngờ để hạn chế tối đa việc lợi dụng các tồn tại, bất cập trong quy định về quy trình hoàn thuế để chiếm dụng ngân sách; kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách để giảm các yếu tố rủi ro trong công tác quản lý thuế giá trị gia tăng thời gian tới, đặc biệt là các rủi ro trong khâu hoàn thuế.

5. Đánh giá kết quả phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan trong công tác quản lý thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, chống chuyển giá; số thuế kiến nghị truy thu thông qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế; số kiến nghị truy thu của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và dự kiến số nộp vào NSNN trong năm; kiến nghị các giải pháp điều chỉnh cơ chế quản lý, giám sát, tăng cường chế tài, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

6. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách thu; rà soát các chính sách thuế mới ban hành, sửa đổi, bổ sung năm 2013, năm 2014 phù hợp với lộ trình giảm thuế theo các cam kết quốc tế tác động đến thu NSNN; đề xuất các kiến nghị để điều chỉnh cơ chế, chính sách (nếu có).

7. Đánh giá kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, thu xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng và cả năm 2014.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Đánh giá công tác bố trí và tổ chức thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) năm 2014:

a) Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư XD CB năm 2014:

- Việc phân bổ, bố trí vốn chi đầu tư XD CB năm 2014 cho các dự án, công trình đã hoàn thành năm 2013 trở về trước; bố trí vốn đối ứng các dự án ODA; các công trình, dự án hoàn thành năm 2014, các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới.

- Thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư (khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước; cơ cấu ngành kinh tế).

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ XD CB thuộc nguồn NSNN.

b) Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư XDCB năm 2014:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB năm 2014 bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2014 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến 31/12/2014; kèm theo biểu phụ lục chi tiết từng dự án, có số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2013, kế hoạch vốn năm 2014 theo các nội dung như trên.

- Đánh giá tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm; các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi (tiến độ giải ngân, khả năng đảm bảo vốn đối ứng); tình hình thực hiện các dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2013 trở về trước nhưng chưa bố trí đủ vốn.

- Đánh giá tình hình thực hiện từ nguồn vốn ứng trước trong năm 2014 cho các dự án đầu tư theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả xử lý nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB từ nguồn NSNN theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013); đề xuất, kiến nghị các giải pháp để xử lý các khoản nợ đọng.

- Đánh giá tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6/2014 và dự kiến đến hết năm 2014; thời gian dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán, nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá tình hình huy động, thu hồi và trả nợ các nguồn vốn (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước) để thực hiện các dự án, công trình đầu tư cơ sở hạ tầng. Đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả trong việc bố trí và quản lý vốn NSNN cho các công trình, dự án đầu tư.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2014:

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng gồm nguồn thu hồi nợ vay vốn tín dụng, nguồn vốn huy động các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; giải pháp về điều chỉnh, điều hòa vốn; chất lượng tín dụng; lãi suất (căn cứ xác định lãi suất, mức lãi suất, chính sách lãi suất tín dụng ưu đãi trong trường hợp lãi suất thị trường có thay đổi); cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt đầu tư và xét duyệt cho vay.

b) Tình hình thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách xã hội; tín dụng học sinh, sinh viên, tín dụng ưu đãi đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn,... (phạm vi, đối tượng; kết quả hoạt động, dư nợ cho vay, lãi suất huy động, số phát sinh bù chênh lệch lãi suất; điều kiện vay; khả năng tiếp cận tín dụng;...).

c) Tình hình thực hiện dự trữ quốc gia năm 2014 (dự trữ quốc gia bằng hiện vật theo từng nhóm hàng; mức dự trữ một số mặt hàng thiết yếu); kế hoạch xuất, nhập đổi hàng dự trữ quốc gia, xuất cấp không thu tiền, mua bù, mua tặng hàng dự trữ quốc gia

(chi tiết về chủng loại, số lượng, giá trị) để tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đảm bảo an ninh lương thực; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội;...

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2014 (triển khai phân bổ, giao dự toán ngân sách, thực hiện dự toán,...) theo từng lĩnh vực chi được nhà nước giao cho Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương trong năm 2014. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn của từng Bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Đánh giá kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2014, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách an sinh xã hội: Chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn,...); chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 và Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;... Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ, xác định những nội dung chồng chéo, trùng lặp để kiến nghị lồng ghép hoặc bãi bỏ các chính sách, chế độ không phù hợp thực tế.

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ. Đánh giá tình hình tổ chức triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn; và Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN. Đánh giá tình hình triển khai chương trình hành động của Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ và việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần

thứ 7 Ban Chấp hành trung ương khóa XI.

c) Lĩnh vực giáo dục: Rà soát, xác định cụ thể mức kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do sửa đổi, bổ sung đối tượng và thay đổi phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ với quy định tương ứng tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP; trong đó đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương xác định mức cấp bù học phí trên cơ sở danh sách đối tượng được miễn học phí, giảm học phí và mức thu học phí của từng ngành, nghề đào tạo được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Lĩnh vực y tế: Rà soát việc triển khai thực hiện Quyết định 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, trong đó tính toán chi tiết các nguồn lực thực hiện chế độ này: nguồn NSDP tự cân đối, nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu, nguồn thu sự nghiệp của cơ sở y tế và các khoản thu hợp pháp khác.

e) Đánh giá tình hình thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn; thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có).

3. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa, tập trung phân tích xu hướng và tính bền vững các tiêu chí tổng quát: tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; hiệu quả kinh tế - xã hội đã đạt được từ những cơ sở xã hội hóa này; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp cần thực hiện để điều chỉnh. Với một số lĩnh vực có điều kiện xã hội hóa nhanh cần tập trung phân tích kỹ nguyên nhân, đề xuất những giải pháp khả thi ngay trong năm 2014.

a) Giáo dục đại học: Đánh giá kỹ các cơ chế, chính sách điều tiết thu nhập đang thực hiện trong các cơ sở đào tạo đại học, các cơ chế tự chủ lựa chọn nhiệm vụ, tự chịu trách nhiệm, thu hút nguồn lực tài chính cho phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ, cụ thể:

Rà soát, lựa chọn các nhiệm vụ giao cho các trường tự quyết định và chịu trách nhiệm phù hợp, gắn với chuẩn kết quả thực hiện để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá và quản lý chặt chẽ theo hướng tiếp tục giao tự chủ thực hiện đối với các nhiệm vụ đã được giao và mở rộng hợp lý hoặc từng bước với nhiệm vụ được phân cấp. Những công việc được thu tiền dịch vụ, những công việc không được thu thêm ngoài học phí phải được công khai, quản lý chặt chẽ, phục vụ đúng mục đích. Rà soát mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo đại học trên cơ sở chi phí thực tế và khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo theo từng nhóm ngành. Các chương trình đào tạo chất lượng cao được thu học phí tương xứng với chi phí đào tạo theo yêu cầu và sự thỏa thuận giữa người học và cơ sở đào tạo.

Phân tích các tồn tại hạn chế của cơ chế phân phối tài chính, phân phối thu nhập trong các đơn vị đào tạo (chi tiền thưởng, tiền hỗ trợ, khuyến khích động viên nâng cao năng suất lao động, sáng kiến cải tiến lao động, cơ chế dành một phần nguồn thu để đầu tư nâng cao cơ sở vật chất giảng dạy).

b) Khoa học công nghệ: Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và các văn bản hướng dẫn; tình hình thực hiện kết quả chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, Nghị định

96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể:

- Tổng số tổ chức đã chuyển đổi và số tổ chức đã chuyển đổi thành các hình thức: Tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chưa tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên; tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, chiến lược, chính sách, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành, phục vụ quản lý nhà nước);

- Số các tổ chức chưa thực hiện chuyển đổi (tồn tại, nguyên nhân,... dẫn đến chưa chuyển đổi theo quy định).

- Đánh giá kết quả, tồn tại vướng mắc và kiến nghị, đề xuất sửa đổi cơ chế chuyển đổi, cơ chế tự chủ đã quy định tại các Nghị định và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, Đề án do các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cùng thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện đến năm 2015

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án năm 2014; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong triển khai.

Đánh giá hiệu quả lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án trên địa bàn; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

2. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, Đề án thực hiện bằng cả nguồn vốn ngoài nước, đánh giá kỹ về tình hình giải ngân nguồn vốn ngoài nước, cơ chế tài chính và các kiến nghị (nếu có). rà soát tính hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ngoài nước cho các nội dung chi đào tạo, tăng cường năng lực, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường thể chế, truyền thông.

3. Đánh giá khả năng cân đối ngân sách địa phương (NSDP) và huy động cộng đồng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, Đề án trên địa bàn. Trường hợp mức huy động thấp so với dự kiến, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các bên có liên quan, đồng thời đề xuất giải pháp để đảm bảo nguồn thực hiện các mục tiêu của Chương trình trên địa bàn. Trường hợp không có khả năng huy động thêm nguồn lực cần chủ động trình cấp có thẩm quyền lồng ghép, thu gọn mục tiêu.

Điều 6. Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng.

Báo cáo về biên chế, quỹ lương, nguồn đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng và xác định nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển sang năm 2015 (nếu có).

Điều 7. Một số điểm đặc thù trong việc đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Đánh giá khả năng cân đối NSDP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSDP bao gồm: phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, cắt giảm chi, sử dụng các nguồn lực tài chính còn dư của địa phương (nguồn cải cách tiền lương, nguồn kết dư

2013, quỹ dự trữ tài chính,...). Đề nghị làm rõ từng nguồn, số đã sử dụng, số còn dư (nếu có).

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ/CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; chính sách bảo trợ xã hội; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo;...

3. Việc bố trí chi ngân sách thực hiện các cơ chế chính sách của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo như: chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ người cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, hỗ trợ người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp tham gia bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách hỗ trợ ngư dân; tình hình bố trí vốn cho công tác quy hoạch,... tại địa phương.

4. Đánh giá việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở người và trên gia súc, gia cầm, cây trồng; tình hình sử dụng dự phòng ngân sách đến 30/6/2014.

5. Tính đúng, tính đủ nhu cầu kinh phí phát sinh hỗ trợ người sản xuất lúa, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

6. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn thu thuế lợi phí trên địa bàn địa phương; tình hình triển khai thực hiện miễn thu các khoản đóng góp theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

7. Đánh giá tình hình thực hiện chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phân bổ lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

8. Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm cả tình hình huy động, bố trí vốn để hoàn trả cả gốc và lãi đến 30/6/2014) quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN, gồm: số dư nợ đầu năm, số huy động trong năm, số trả nợ đến hạn, ước dư nợ huy động đến 31/12/2014 (đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá việc huy động vốn đầu tư theo cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù của địa phương); tình hình dư nợ, vay trả nợ của NSDP chi tiết theo từng nguồn vay (phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, vay Ngân hàng phát triển Việt Nam, vay tồn ngân kho bạc và các khoản vay khác); dự kiến nguồn trả nợ trong năm.

9. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản (bao gồm kết quả thực hiện, kết quả hoàn trả cả gốc và lãi khi đến hạn).